

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 31-7-2017
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức.

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Diệp.

Bà Hồ Thị Ngọc Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2017/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2017 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Tuyết T, sinh năm 1977 (Tên gọi khác Bé B) (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Nơi ở hiện tại: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng F - Phòng giao dịch huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đại diện hợp pháp bà Đỗ Thị Kim T1, sinh năm 1963 – chức vụ giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 10/01/2017 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị Tuyết T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Ngọc H kết hôn vào năm 1992 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, thành phố H, tỉnh Bến Tre vào ngày 26/5/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không phù hợp, vợ chồng thường hay cãi nhau. Anh H có người phụ nữ khác ở bên ngoài và đã bỏ nhà đi để sống với người phụ nữ khác hơn 02 năm nay. Chị và anh H đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu xin ly hôn với anh H. Chị không yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

Về con chung: Có 04 con chung tên là Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 14/6/1993, Nguyễn Thị Bích T3, sinh ngày 03/5/1997, Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 24/4/2003, Nguyễn Thị Ngọc T4, sinh ngày 24/4/2003. Hiện cháu T2 và cháu T3 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị yêu cầu nuôi cháu Bích N và Ngọc T4, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng F - Phòng giao dịch huyện C số tiền 8.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Trước đây theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2017 và lời trình bày trong những lần hòa giải tại Tòa án thì chị yêu cầu chia đôi số nợ này, chị và anh H mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 số tiền nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên tại phiên tòa chị đồng ý có trách nhiệm một mình trả nợ gốc là 8.000.000 đồng và lãi phát sinh là 982.000 đồng theo yêu cầu của Ngân hàng F - Phòng giao dịch huyện C.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 25/4/2017, bị đơn anh Nguyễn Ngọc H trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian kết hôn và thời gian hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay chị T yêu cầu ly hôn

thì anh không đồng ý vì anh còn thương vợ và con rất nhiều. Hiện tại anh đang sống tạm trú ở nhà trọ tại địa chỉ ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho anh và chị T ly hôn thì anh không yêu cầu chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh sau khi ly hôn.

Về con chung: Có 04 con chung tên là Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 14/6/1993, Nguyễn Thị Bích T3, sinh ngày 03/5/1997, Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 24/4/2003, Nguyễn Thị Ngọc T4, sinh ngày 24/4/2003. Hiện cháu T2 và cháu T3 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu Tòa án giải quyết cho anh và chị T ly hôn thì anh đồng ý để chị T nuôi cháu N và cháu T4, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Anh thừa nhận có nợ Ngân hàng F - Phòng giao dịch huyện C số tiền nợ gốc là 8.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Sau khi ly hôn anh đồng ý chia đôi số nợ này, mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 số tiền nợ cho Ngân hàng.

Theo đơn yêu cầu ngày 22/5/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng F - Phòng giao dịch huyện C trình bày:

Chị Phạm Thị Tuyết T là người đứng tên vay còn anh Nguyễn Ngọc H là người thừa kế có vay chương trình hộ nghèo tại Ngân hàng F huyện C, ngày vay là ngày 19/5/2014, hạn trả 12/5/2017, số tiền vay 8.000.000 đồng, lãi suất vay 0,65% tháng đến ngày 31/7/2017 còn nợ gốc là 8.000.000 đồng và lãi là 982.000 đồng. Mục đích vay là để chăn nuôi. Ngày 10/5/2017 chị T đã ký để xin gia hạn thời gian trả tiền nợ cho Ngân hàng, thời gian gia hạn trả nợ đến ngày 12/5/2018. Nếu sau ngày 12/5/2018 chị T chưa trả xong nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ tính lãi suất quá hạn 0,845%/tháng.

Trước đây theo đơn yêu cầu ngày 22/5/2017 Ngân hàng yêu cầu anh Nguyễn Ngọc H và chị Phạm Thị Tuyết T phải có trách nhiệm liên đới trả nợ gốc và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng. Tuy nhiên tại phiên tòa Ngân hàng chỉ yêu cầu một mình chị Phạm Thị Tuyết T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 8.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 31/7/2017 là 982.000 đồng. Lý do Ngân hàng không yêu cầu anh H phải có trách nhiệm liên đới cùng chị T trả nợ vì hiện tại anh H đã không còn sinh sống ở địa phương nên chỉ có chị T sử dụng nguồn vốn vay này để chăn nuôi.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Tuyết T đối với anh Nguyễn Ngọc H. Giao con chung là Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 24/4/2003, Nguyễn Thị Ngọc T4, sinh ngày 24/4/2003 cho chị T tiếp tục nuôi giữ, chăm sóc. Đối với cháu Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 14/6/1993, Nguyễn Thị Bích T3, sinh ngày 03/5/1997 đã trưởng thành nên không xét đến. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: không có. Nợ chung: Buộc chị Phạm Thị Tuyết T có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng F – Phòng giao dịch huyện C số tiền gốc 8.000.000đ và lãi phát sinh. Về án phí giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Ngọc H là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh H là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua xác minh bị đơn anh H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên hiện tại anh H đang tạm trú tại địa chỉ ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Chị Phạm Thị Tuyết T và anh Nguyễn Ngọc H tự nguyện kết hôn vào năm 1992, có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã G, thành phố H, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/5/2003 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị T và anh H phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc H, yêu cầu

của chị T được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay chị T xác định đã không còn tình cảm với anh H nên vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc H.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh H đã vắng mặt không có lý do. Điều đó thể hiện anh H đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Mặt khác, theo xác minh tại địa phương thì mối quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H đã có những mâu thuẫn phát sinh từ lâu, chính vì điều này nên hai bên đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay. Ngoài ra, địa phương cũng cung cấp thêm thông tin là hiện nay anh H cũng đã có mối quan hệ chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác. Điều đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì tình trạng hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của các thành viên trong gia đình. Do vậy, việc yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Tuyết T đối với anh Nguyễn Ngọc H là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.1] Về con chung: Có 04 con chung tên là Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 14/6/1993, Nguyễn Thị Bích T3, sinh ngày 03/5/1997, Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 24/4/2003, Nguyễn Thị Ngọc T4, sinh ngày 24/4/2003. Hiện cháu T2 và cháu T3 đã trưởng thành nên chị T, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T yêu cầu được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và cháu T4 và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cần phải xem xét mọi mặt về quyền lợi của con chung. Hiện tại cháu N và cháu T4 đang sống với chị T, có cuộc sống học tập và sinh hoạt ổn định. Hơn nữa, tại biên bản hỏi ý kiến ngày 09/6/2017 thì cháu N và cháu T4 có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ là chị Phạm Thị Tuyết T. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cho chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 24/4/2003 và Nguyễn Thị Ngọc T4, sinh ngày 24/4/2003 sẽ đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt

cho con chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Ngọc H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

[3.2] Về tài sản chung: Hai bên khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.3] Về nợ chung: Nợ Ngân hàng F số tiền 8.000.000đ và lãi phát sinh là 982.000 đồng. Chị T đồng ý có trách nhiệm một mình trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 8.000.000đ và lãi phát sinh là 982.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp nên ghi nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn chị Phạm Thị Tuyết T phải nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 449.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi chín ngàn đồng), nguyên đơn chị Phạm Thị Tuyết T phải nộp theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Tuyết T được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc H.

Quan hệ hôn nhân của chị T và anh H chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 04 con chung tên là Nguyễn Thị Bảo T2, sinh ngày 14/6/1993, Nguyễn Thị Bích T3, sinh ngày 03/5/1997, Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 24/4/2003, Nguyễn Thị Ngọc T4, sinh ngày 24/4/2003. Cháu T2 và cháu T3 đã trưởng thành nên không xét đến. Chị Phạm Thị Tuyết T được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 24/4/2003 và Nguyễn Thị Ngọc T4, sinh ngày 24/4/2003.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Chị T và anh H không yêu cầu về cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn nên ghi nhận.

3. Về tài sản chung: Hai bên khai không có nên Tòa án không xét đến.

4. Về nợ chung: Buộc chị Phạm Thị Tuyết T có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng F – Phòng giao dịch huyện C số tiền gốc 8.000.000 đồng và lãi phát sinh là 982.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, các số tiền trên nếu chưa thi hành thì phải chịu lãi suất theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên cho đến khi thi hành xong (Sổ vay vốn mã KH: 100140).

5. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Chị Phạm Thị Tuyết T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009805 ngày 24/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Chị T đã nộp đủ án phí.

Án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị Phạm Thị Tuyết T phải nộp 449.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Phạm Thị Tuyết T, Ngân hàng F - Phòng giao dịch huyện C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Ngọc H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã H, TP. H, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Chí Đức